



# Household waste collection day Araw ng pangongolekta ng basura sa bahay

Días de coleta de lixo doméstico 家庭垃圾收集日历 Thông báo ngày thu gom rác

2024.1~2024.6

Before 8:00 am

**Burnable garbage**  
Days in pink on the calendar

**Lixo incinerável**  
Dias marcados em rosa no calendário

**Nasusunog na basura**  
Mga araw na pink sa kalendaryo

**可燃垃圾** 日历上的粉色日期

**Rác cháy được**  
Ngày màu hồng trên lịch

**Non-burnable garbage**  
Days in blue on the calendar

**Lixo não-incinerável**  
Dias marcados em azul no calendário

**Hindi nasusunog na basura**  
Mga araw na azul sa kalendaryo

**不可燃垃圾** 日历上的蓝色日期

**Rác không cháy**  
Ngày màu xanh dương trên lịch

**Plastic resources**  
Days in yellow on the calendar

**Plástico reciclável**  
Dias marcados em amarelo no calendário

**recyclable na plastik**  
Mga araw na dilaw sa kalendaryo

**塑料资源** 日历上的黄色日期

**Nhựa có thể tái chế**  
Ngày màu vàng trên lịch

**Recyclable garbage/Recyclable refuse**  
Glass bottles and cans/Non-crushable, unsafe garbage Days in green on the calendar

**Lixo reciclável**  
Garrafas, latas e similares/Lixo de difícil fragmentação e materiais perigosos. Dias marcados em verde no calendário

**Nareresiklong basura/Nareresiklong dumi**  
Mga boteng bubog at lata/ Hindi nadurog, hindi ligtas na basura. Mga araw na berde sa kalendaryo

**资源垃圾** 瓶、罐类、难粉碎性垃圾、危险性垃圾 日历上的绿色日期

**Rác tái nguyên** Chai/lon, rác khó nghiền nát, rác nguy hiểm  
Ngày màu xanh lá cây trên lịch

**Recyclable refuse**  
Old paper, old clothes Days in dark red on the calendar

**Lixo reciclável**  
Papéis e roupas usadas. Dias marcados em vinho no calendário

**Nareresiklong dumi**  
Lumang papel, lumang mga damit sa Mga araw na maringkad na pula sa kalendaryo

**资源垃圾** 废纸、旧衣物 日历上的红色日期

**Rác tái nguyên** Bảo cũ/quần áo cũ  
Ngày màu đỏ trên lịch

2024 **1** January.Janeiro.Enero.Tháng 1

SUN DOMINGO LINGGO Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES Thứ hai	TUE TERÇA MARTES Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO Thứ bảy
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

2024 **2** February.Fevereiro.Pebrero.Tháng 2

SUN DOMINGO LINGGO Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES Thứ hai	TUE TERÇA MARTES Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO Thứ bảy
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29		

2024 **3** March.Março.Marso.Tháng 3

SUN DOMINGO LINGGO Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES Thứ hai	TUE TERÇA MARTES Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO Thứ bảy
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

2024 **4** April.Abril.Abril.Tháng 4

SUN DOMINGO LINGGO Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES Thứ hai	TUE TERÇA MARTES Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO Thứ bảy
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

2024 **5** May.Maió.Mayo.Tháng 5

SUN DOMINGO LINGGO Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES Thứ hai	TUE TERÇA MARTES Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO Thứ bảy
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

2024 **6** June.Junho.Hunyo.Tháng 6

SUN DOMINGO LINGGO Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES Thứ hai	TUE TERÇA MARTES Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO Thứ bảy
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

2024.7~  
2024.12

In accordance with the "Household Waste and Resources Sorting and Disposal Quick Guide" place at the designated waste station before 8:00 am on the day of collection.

**Questions about garbage collection:**  
Non-burnable garbage  
Anjo-shi Seiso Jigyosho (Waste Center)  
Telephone 76-3053, Fax 77-1318  
Burnable garbage  
Anjo-shi Kankyo Clean Center  
Telephone 92-0178, Fax 92-0405

Veja o "Guia Prático de Seleção /Descarte de Lixo Doméstico e Material Reciclável" e jogue na estação de lixo do local determinado até as 8 horas da manhã do dia da coleta.

**Informações e consultas sobre lixos:**  
[Lixo não-incinerável]  
Anjo-shi Seiso Jigyosho (Escritório de Coleta de Lixo)  
Telefone: 76-3053 FAX. 77-1318  
[Lixo incinerável]  
Anjo-shi Kankyo Clean Center (Centro de Limpeza Ambiental)  
Telefone: 92-0178 FAX. 92-0405

Ayon sa "Household Waste and Resources Sorting and Disposal Quick Guide" ang lugar sa itinalagang estasyon ng basura bago ang 8:00 am sa araw ng koleksyon.

**Ang mga tanong tungkol sa pagkolekta ng basura:**  
Hindi nasusunod na basura  
Anjo-shi Seiso Jigyosho (Waste Center)  
Telepono 76-3053, Fax 77-1318  
Nasusunod na basura  
Anjo-shi Kankyo Clean Center  
Telepono 92-0178, Fax 92-0405

请参考「家庭垃圾和资源的分类方法和扔置方法简明手册」、在收集日的上午8点以前，将垃圾丢弃在指定的垃圾收集场所。

**处理垃圾询问处**  
不可燃垃圾  
安城市清扫事业所  
电话：76-3053、传真：77-1318  
可燃垃圾  
安城市环境清洁中心  
电话：92-0178、传真：92-0405

Theo như tham khảo cuốn sách về cách phân loại và bỏ rác thải sinh hoạt và tài nguyên. Hãy bỏ rác ra khu vực vứt rác trước 8 giờ vào ngày thu gom rác

**Hỏi đáp về vấn đề rác thải:**  
Rác không cháy  
Văn phòng vệ sinh thành phố Anjo  
TEL 76-3053, FAX 77-1318  
Rác cháy được  
Trung tâm làm sạch môi trường thành phố Anjo  
TEL 92-0178, FAX 92-0405

\*The break in collection days during year-end and New Years is changing.

\*Há alteração de intervalo dos dias de coleta no final e início de ano.

\*Ang pahinga sa pangongolekta ng basura tuwing katapusan ng taon at Bagong Taon ay nagbabago.

\*年末年初的收集日期间隔有所不同。

\*Ngày thu gom rác thay đổi trong dịp cuối năm và Tết dương lịch.

**Self carrying-in of home generated trash (Environmental Clean Center /Recycle Plaza)**  
Every day from Mon. to Fri. (Including holidays)  
(8:30am - 12:00am, 1:00pm - 4:45pm)  
○ on the 3rd Sunday morning of every month(8:30am-12:00am) and at December 29th.  
※Excluding December 30th to January 3rd.

**Transporte individual de lixo doméstico (Centro de Limpeza Ambiental /Recycle Plaza)**  
De segunda a sexta (inclusive feriados)  
(8:30 - 12:00 e 13:00 - 16:45)  
○ Coleta no 3º domingo de todos os meses (Das 8:30~12:00 e última coleta no dia 29 de dezembro.  
※Fechado entre 30 de dezembro e 3 de janeiro.

**Kusang pagdadala ng sariling basura na nagmula sa bahay(Clean Center para sa Kapaligiran/Plaza sa pagreresiklo)**  
Araw-araw mula Lunes hanggang Biyernes (Kabilang ang bakasyon)  
(8:30am - 12:00am, 1:00pm - 4:45pm)  
○ Sa tuwing ika-3 Sunday ng bawat buwan(8:30am hanggang 12:00) at sa Dec.29 ay puwedeng dalhin ang basura.  
※Hindi kabilang ang ika-30 ng Disyembre hanggang ika-3 ng Enero.

**家庭垃圾的自己搬入 (环境清洁中心、再利用广场)**  
星期一至星期五每天 (包括节假日)  
(上午8点半~12点、下午1点~4点45分)  
○ 每个月的第三个星期日 (上午8点半~12点) 和12/29受理。  
※12月30日~1月3日休息

**Rác phải tự đem vứt (ở khu làm sạch môi trường hay khu tái chế)**  
Từ thứ 2 đến thứ 6 (kể cả ngày lễ) buổi sáng 8:30~12:00, buổi chiều 1:00~4:45  
○ Mỗi tháng, ngày Chủ Nhật lần thứ 3 trong tháng (sáng từ 8:30 đến 12:00) hoặc Đặc biệt đem đến vào ngày cuối năm 29 tháng 12.  
※Trừ 30/12 ~3/1

## 2024 7 July.Julho.Hulyo.Tháng 7

SUN DOMINGO LINGGO 星期天  Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一  Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二  Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三  Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四  Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五  Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六  Thứ bảy
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

## 2024 8 August.Agosto.Agosto.Tháng 8

SUN DOMINGO LINGGO 星期天  Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一  Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二  Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三  Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四  Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五  Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六  Thứ bảy
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

## 2024 9 September.Setembro.Setyembre.Tháng 9

SUN DOMINGO LINGGO 星期天  Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一  Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二  Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三  Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四  Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五  Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六  Thứ bảy
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30					

## 2024 10 October.Outubro.Oktubre.Tháng 10

SUN DOMINGO LINGGO 星期天  Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一  Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二  Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三  Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四  Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五  Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六  Thứ bảy
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

## 2024 11 November.Novembro.Nobyembre.Tháng 11

SUN DOMINGO LINGGO 星期天  Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一  Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二  Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三  Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四  Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五  Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六  Thứ bảy
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

## 2024 12 December.Dezembro.Disyembre.Tháng 12

SUN DOMINGO LINGGO 星期天  Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一  Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二  Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三  Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四  Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五  Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六  Thứ bảy
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	<del>30</del>	31				